

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định phương pháp thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định Phòng thử nghiệm Upscience Việt Nam, thuộc Công ty TNHH Guyomarc'h Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Phòng thử nghiệm Upscience Việt Nam, thuộc Công ty TNHH Guyomarc'h Việt Nam (địa chỉ: Khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương; điện thoại: 0274.371.4930) thực hiện thử nghiệm thức ăn chăn nuôi. Danh mục các phép thử được chỉ định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành đến ngày 30/6/2027.

Quyết định này thay thế Quyết định số 430/QĐ-CN-TACN ngày 16/11/2022 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi về việc chỉ định phương pháp thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi.

Điều 3. Phòng thử nghiệm Upscience Việt Nam, thuộc Công ty TNHH Guyomarc'h Việt Nam có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn vị thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Guyomarc'h Việt Nam;
- TT. Tin học và Thống kê (để đăng tải);
- Vụ KHCN & MT (để biết);
- Cục QLCLNLSTS (để biết);
- Tổng cục TĐC, Bộ KHCN (để biết);
- Lưu: VT, TACN.



CỤC TRƯỞNG

Dương Tất Thắng



Phụ lục

**DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI
ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM UPSCIENCE VIỆT NAM
THUỘC CÔNG TY TNHH GUYOMARC'H VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 484/QĐ-CN-TACN ngày 26 tháng 12 năm 2022
của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)*

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
I. Chỉ tiêu hóa lý				
1	Xác định hàm lượng ẩm và chất dễ bay hơi	TACN	LOQ = 0,5 g/100g	EC 152/2009
				TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
2	Xác định hàm lượng tro thô	TACN	LOQ = 0,2 g/100g	EC 152/2009
				TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
3	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl	TACN	LOQ = 0,2 g/100g	EC 152/2009
				TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
4	Xác định hàm lượng xơ thô	TACN	LOQ = 0,5 g/100g	AOCS Ba-6a-05
5	Xác định hàm lượng béo (không thủy phân)	TACN	LOQ = 0,2 g/100g	AOCS Am 5-04
				GE009.2021 (Reference TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999))
6	Xác định hàm lượng béo (có thủy phân)	TACN	LOQ = 0,2 g/100g	GE009.2021 (Reference TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999))
				GE224.2021 (Reference ANKOM Technology)
7	Xác định hàm lượng nitơ tính protein tổng số - Phương pháp Kjeldahl	TACN	LOQ = 0,2 g/100g	AOAC 2001.11
				TCVN 4328-2:2011 (ISO 5983-2:2009)
8	Xác định hàm lượng nitơ tính protein tổng số - Phương pháp đốt Dumas	TACN	LOQ = 1,25 g/100g	AOAC 990.03
9	Xác định khả năng tiêu hóa Protein bằng men pepsin	TACN	-	72/199/EEC
		Nguyên liệu TACN (đạm động vật)	-	AOAC 971.09
10	Xác định khả năng tiêu hóa Protein bằng men pepsin trong 1 giờ	TACN	-	GE263.2021

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
11	Xác định hàm lượng tinh bột	TACN	LOQ = 0,5 g/100g	EC 152/2009
12	Xác định hàm lượng tinh bột chín	TACN	-	GE047.2021 (Reference Bipea 170/0011)
13	Xác định hàm lượng đường tổng	TACN	LOQ = 0,5 g/100g	EC 152/2009
14	Xác định hàm lượng ure	TACN	LOQ = 0,1 g/100g	AOAC 967.07
15	Xác định hoạt tính phytase	TACN	LOQ = 60 U/kg	TCVN 8678:2011 (ISO 30024:2009)
16	Xác định hàm lượng phospho tổng số	TACN	LOQ = 0,1 g/100g	AOAC 965.17
17	Xác định hàm lượng NaCl	TACN	LOQ = 0,1 g/100g	GE007.2021 (Reference AOAC 969.10)
18	Xác định hàm lượng ADF	TACN	LOQ = 0,5 g/100g	GE029.2021 (Reference ANKOM Technology method 12)
19	Xác định hàm lượng NDF	TACN	LOQ = 0,5 g/100g	GE030.2021 (Reference ANKOM Technology method 13)
20	Xác định hàm lượng ADL	TACN	LOQ = 0,5 g/100g	GE234.2021 (Reference ANKOM Technology method 8)
21	Xác định hàm lượng lactose anhydrous, lactose monohydrate	TACN	LOQ = 0,5 g/100g (mỗi chất)	EC 152/2009
22	Xác định tổng số Nitơ bay hơi (TVBN)	TACN	LOQ = 5,0 mgNH ₃ /100g	EC 152/2009
23	Xác định hàm lượng Ca, Mg -Phương pháp AAS	TACN	LOQ = Ca: 30 mg/kg; Mg: 2,0 mg/kg	AAS08.2021 (Reference 73/46/EEC, NF V 18-108)
24	Xác định hàm lượng Na, K - Phương pháp AAS	TACN	LOQ = Na: 2,0 mg/kg; K: 5,0 mg/kg	AAS03.2021 (Reference 71/250/EEC)
25	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Mn, Co, Zn - Phương pháp AAS	TACN	LOQ = Cu, Fe, Mn, Co: 2,0 mg/kg; Zn: 5,0 mg/kg	AAS02.2021 (Reference EC 152/2009)
26	Xác định acid béo tự do - FFA (theo acid oleic, acid palmitic, acid lauric, acid eruxic)	TACN; Dầu mỡ động vật, thực vật	LOQ = 0,05 g/100g (mỗi chất)	GE017.2021 (Reference TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009))
27	Xác định chỉ số Peroxide	TACN; Dầu mỡ động vật, thực vật	LOQ = 0,2 meq/kg Fat	GE018.2021 (Reference AOAC 965.33, AOCS Cd 8-53)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
28	Xác định hàm lượng nguyên tố vi lượng: Cr, Co, Ni, Mo, P, Ca, Mg, Fe, Cu, Mn, Zn, Al, Na, K, As, Hg, Pb, Cd, Se, Sn – Phương pháp ICP/MS	TACN	LOQ = 1. (Cr, Co, Ni, Mo, P, Ca, Mg, Fe, Cu, Mn, Zn): 5 mg/kg; 2. (Al, Na, K): 10 mg/kg; 3. (As, Hg): 0,3 mg/kg; 4. Pb: 0,04 mg/kg; 5. Cd: 0,1 mg/kg; 6. Se: 0,35 mg/kg; 7. Sn: 0,5 mg/kg	GE297.2021 - ICP MS
29	Xác định hàm lượng protein tan trong KOH	Nguyên liệu TACN	-	GE032.2021 (Reference Bipea 201-1012)
30	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	Dầu mỡ động vật, thực vật	LOQ = 0,05 g/100g	TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
31	Xác định chỉ số xà phòng hóa	Dầu mỡ động vật, thực vật	-	AOAC 920.160
32	Xác định hàm lượng cặn không xà phòng hóa	Dầu mỡ động vật, thực vật	-	AOAC 933.08
33	Xác định hàm lượng tạp chất không tan	Dầu mỡ động vật, thực vật	LOQ = 0,05 g/100g	TCVN 6125:2010 (ISO 663:2007)
34	Xác định chỉ số acid	Dầu mỡ động vật, thực vật	LOQ = 0,2 mg KOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
35	Xác định chỉ số Iodine	Dầu mỡ động vật, thực vật	-	AOAC 920.159
36	Xác định hàm lượng Iodine bằng ICP MS	TACN	LOQ = 1,5 mg/kg	NF EN 15111:2007
37	Xác định hàm lượng phospho tổng số, phospho hữu dụng tan trong acid citric	Nguyên liệu TACN	-	GE293.2021
38	Xác định hàm lượng Fluoride/Fluorua (F-)	TACN	LOQ = TACN: 10 mg/kg	GE436.2022 (Reference AOAC 975.08; TCVN 6195:1996)
39	Xác định hàm lượng Vitamin A -Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 0,1 IU/g	CH002.2021 - HPLC (Reference NFV 18-401:1987)
40	Xác định hàm lượng Vitamin E -Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 1,0 mg/kg	CH003.2021 - HPLC (Reference NFV 18-402:1987)
41	Xác định hàm lượng Vitamin C monophosphate	TACN	LOQ = 10 mg/kg	CH200.2021 - UPLC/PAD
42	Xác định hàm lượng vitamin C monophosphate	Nguyên liệu TACN	Phạm vi đo: 0,1 - 100 g/100g	CH201.2021 - UPLC/PAD

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
43	Xác định hàm lượng Vitamin B1 - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 1,0 mg/kg	CH123.2021 - HPLC (Reference NF EN 14122:2003)
44	Xác định hàm lượng Vitamin B2 - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 1,1 mg/kg	CH124.2021 - HPLC (Reference NF EN 14152:2004)
45	Xác định hàm lượng Vitamin B3 - Phương pháp LCMSMS	TACN	LOQ = 0,9 mg/kg	CH138.2021 – LCMSMS
46	Xác định hàm lượng Vitamin B5 - Phương pháp LCMSMS	TACN	LOQ = 0,9 mg/kg	CH121.2021 - LCMSMS
47	Hàm lượng Vitamin B3, B5 - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = Vit. B3: 350 mg/kg; Vit. B5: 500 mg/kg	CH135.2021 - HPLC
48	Xác định hàm lượng Vitamin B6 - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 1,1 mg/kg	NF EN 14164:2008
	Hàm lượng Vitamin B6 - Phương pháp HPLC	Premix	LOQ = 200 mg/kg	CH145.2021 - HPLC
49	Xác định hàm lượng Vitamin B9 (axit Folic, 5-Methyltetrahydrofolic acid) - Phương pháp LC/MS/MS	TACN	LOQ = TẮCN: 0,4 mg/kg; Khoáng, nguyên liệu tinh khiết: 0,2 mg/kg	CH134.2021 - LCMSMS
50	Xác định hàm lượng Tryptophan - Phương pháp sắc ký lỏng	TACN	LOQ = 0,02%	EC 152/2009
51	Xác định hàm lượng amino acids dạng tự do và dạng tổng (Cysteine, methionine, lysine, threonine, alanine, arginine, aspartic acid, glutamic acid, glycine, histidine, isoleucine, leucine, phenylalanine, proline, serine, tyrosine, valine) - Phương pháp sắc ký ion	TACN	LOQ = 0,03% (mỗi chất)	EC 152/2009
52	Xác định hàm lượng Melamine - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 2,0 mg/kg	CH060.2021 – HPLC
53	Xác định hàm lượng Melamine, Cyanuric acid, Dicyandiamide, Ammelide, Ammeline - Phương pháp LC/MS/MS	TACN	LOQ = Ammelide, Ammeline, Dicyandiamide: 10 mg/kg; Cyanuric acid: 5 mg/kg; Melamine: 0,5 mg/kg	CH148.2021 - LCMSMS

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
54	Xác định hàm lượng Choline, Choline chloride - Phương pháp đo quang phổ	TACN	LOQ = 240 mg/kg	CH092.2021 - Spectrophotometer
			-	CH013.2021 - Spectrophotometer
55	Xác định hàm lượng BHA, BHT - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = TẮCN, Khoáng: 5 mg/kg (mỗi chất); Dầu mỡ: 15 mg/kg (mỗi chất)	CH030.2021 - HPLC
56	Xác định hàm lượng amin biogenes (Histamin, Putrescine, Tyramine, Cadaverine, Serotonine, Phenylethylamine, Spermidine, Tryptamine, Spermine) - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 10 mg/kg (mỗi chất)	CH005.2021 – HPLC
57	Xác định thành phần axit béo - Phương pháp sắc ký khí đầu dò FID ^[*]	TACN; Dầu mỡ động vật, thực vật	LOQ = 15 mg/100g (mỗi chất)	ISO 12966-2:2017
58	Xác định hàm lượng các sterols bằng phương pháp sắc ký khí kết nối đầu dò FID: Cholesterol, Cholestanol, Brassicasterol, 24-Methylence cholesterol, Campesterol, Campestanol, Stigmasterol, Delta 7-Campesterol, Delta 5,23-Stigmastadienol, Clerosterol, Sitosterol, Sitostanol, Delta 5-Avenasterol, Delta 5,24-Stigmastadienol, Delta7-Stigmasterol, Delta7-Avenasterol	TACN; Dầu mỡ động vật, thực vật	LOQ = 15 mg/kg (mỗi chất)	TCVN 11513-1:2016 (ISO 12228-1:2014)
59	Xác định hàm lượng Ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang	TACN	LOQ = 0,45 mg/kg	CH016.2021 - HPLC (Reference AOAC 996.13)
60	Xác định hàm lượng Xanthophylls - Phương pháp đo quang phổ	TACN	LOQ = 6,0 mg/kg	CH018.2021 - Spectrophotometer
		Nguyên liệu TACN	-	CH019.2021 - Spectrophotometer
61	Xác định hàm lượng MHA/ HMTBa-Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 250 mg/kg	CH050.2021 - HPLC
62	Xác định hàm lượng Cysteamine - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 10 mg/kg	CH177.2021 - HPLC

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
63	Xác định hàm lượng Tetracyclines, oxytetracyline, Chlotetracyline - Phương pháp LC/MS/MS	TACN	LOQ = 100 µg/kg (mỗi chất)	CH104.2021 – LCMSMS (Reference AOAC 995.09)
64	Xác định hàm lượng Malachite green, leuco malachite green, crystal violet, leuco crystal violet – Phương pháp LC/MS/MS	TACN	LOQ = 1,0 µg/kg (mỗi chất)	CH100.2021 - LCMSMS (Reference AOAC 2012.25)
65	Xác định hàm lượng Nitrofurans: AOZ, AMOZ, AHD, SEM - Phương pháp LC/MS/MS	TACN	LOQ AOZ: 1,0 µg/kg AMOZ: 1,0 µg/kg AHD: 1,0 µg/kg SEM: 5,0 µg/kg	CH094.2021 – LCMSMS
66	Xác định hàm lượng Enrofloxacin, Ciprofloxacin - Phương pháp LC/MS/MS	TACN	LOQ = 10 µg/kg (mỗi chất)	CH114.2021 - LCMSMS
67	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine - Phương pháp LC/MS/MS	TACN	LOQ = 2 µg/kg (mỗi chất)	CH116.2021 - LCMSMS
68	Xác định hàm lượng Chloramphenicol - Phương pháp LC/MS/MS	TACN	LOQ = 1,0 µg/kg	CH093.2021 – LCMSMS
69	Xác định hàm lượng Lutein - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 10 µg/100g	AOAC 2017.04
70	Xác định hàm lượng Propionic acid, Formic acid, Lactic acid	TACN	LOQ = 0,5 g/100g (mỗi chất)	CH109.2021 - HPLC
71	Xác định hàm lượng Astaxanthin và Canthaxanthin	TACN	LOQ = TẮCN: 0.3 mg/kg; Khoáng, Nguyên liệu tinh khiết: 100mg/kg - 30g/100g	CH202.2022 - HPLC
72	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 - Phương pháp HPLC	TACN	LOQ = 1,0 µg/kg (mỗi chất)	CH038.2021 – HPLC
73	Xác định hàm lượng Taurine - Phương pháp sắc ký ion	TACN	LOQ = 200 mg/kg (0,02%)	CH178.2021
II. Chi tiêu vi sinh				
74	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	ISO 4833-1:2013 Amd.1:2022

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
75	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	BA080.2022 (Reference TCVN 9977:2013/ AOAC 990.12)
76	Định lượng Coliform - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
77	Định lượng Coliform - Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	BA100.2022 (Reference TCVN 9975:2013/ AOAC 991.14)
78	Định lượng Coliform chịu nhiệt - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	NF V 08-060:2009
79	Định lượng <i>E.coli</i> sinh β -glucuronidase dương tính	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
80	Định lượng Enterobacteriaceae - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	ISO 21528-2:2017
81	Định lượng Enterobacteriaceae - Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	BA099.2022 (Reference TCVN 9980:2013/ AOAC 2003.01)
82	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	ISO 6888-1:2021
83	Định lượng Staphylococcus aureus - Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	BA101.2022 (Reference AOAC 2003.07)
84	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử Sunfite ở 46°C	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	NF V 08-061:2009
85	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử Sunfite ở 37°C	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	TCVN 7902: 2008 (ISO 15213:2003)
86	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
87	Định lượng nấm men và nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
88	Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	BA061.2022 (Reference TCVN 12657:2019/ AOAC 2014.05)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
89	Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	TCVN 13369:2021
90	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. giả định	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	BA094.2021 (Ref. BS EN 15784:2009)
91	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TACN	eLOD50: 1,5 CFU/25g (/25ml)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
92	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. - Kỹ thuật MDA 3M	TACN	eLOD50: 1,5 CFU/25g (/25ml)	BA058.2021 (Ref. AOAC 2016.01)
93	Phát hiện nhanh <i>Salmonella</i> spp. sử dụng thạch IRIS <i>Salmonella</i>	TACN	eLOD50 : 1.3 cfu /25g (25ml)	TCVN 13370:2021
94	Định lượng <i>Listeria monocytogens</i>	TACN	LOQ: 10 CFU/g; 1 CFU/ml	ISO 11290-2:2017
95	Phát hiện <i>Listeria monocytogens</i>	TACN	LOD50: 1 CFU/25g (/25ml)	ISO 11290-1:2017

[*] Danh mục thành phần axit béo

STT	Tên của axit béo	Ký hiệu
1	Butyric acid	C 4:0
2	Valeric acid	C 5:0
3	Caproic acid	C 6:0
4	Heptanoic acid	C 7:0
5	Caprylic acid	C 8:0
6	Pelargonic acid	C 9:0
7	Capric acid	C 10:0
8	Caproleic acid	C 10:1
9	Undecanoic acid	C 11:0
10	Lauric acid	C 12:0
11	Lauroleic acid	C 12:1
12	11-methyl dodecanoic acid	C 13:0 iso
13	10-methyl dodecanoic acid	C 13:0 anteiso
14	Isomyristic acid	C 14:0 iso
15	Myristic acid	C 14:0
16	Myristoleic acid	C 14:1 n-5
17	13-methyl tetradecanoic acid	C 15:0 iso
18	12-methyl tetradecanoic acid	C 15:0 anteiso
19	Pentadecanoic acid	C 15:0
20	Cis-10-pentadecenoic acid	C 15:1 n-5
21	Isopalmitic acid	C 16:0 iso

STT	Tên của axit béo	Ký hiệu
22	Palmitic acid	C 16:0
23	Hypogeic acid	C 16:1 n-9
24	Palmitoleic acid	C 16:1 n-7
25	Hexadecenoic acid (& other isomers)	C 16:1
26	Hexadecadienoic acid	C 16:2
27	Hexadecatrienoic acid	C 16:3
28	Hexadecatetraenoic acid	C 16:4
29	Isomargaric acid	C 17:0 iso
30	14-methyl hexadecanoic acid	C 17:0 anteiso
31	Margaric acid	C 17:0
32	14-methyl cis-8-hexadecenoic acid	C 17:1 anteiso
33	9-cis-heptadecenoic acid	C 17:1 n-8
34	Isostearic acid	C 18:0 iso
35	Stearic acid	C 18:0
36	Trans-4-octadecenoic acid	C 18:1 tr4
37	Trans-5-octadecenoic acid	C 18:1 tr5
38	Trans-(6-8)-octadecenoic acid	C 18:1 tr6-8
39	Elaidic acid	C 18:1 tr9
40	Trans-10-octadecenoic acid	C 18:1 tr10
41	Trans-vaccenic acid	C 18:1 tr11
42	Trans-12-octadecenoic acid	C 18:1 tr12
43	Oleic acid*	C 18:1 c9
44	Cis-10-octadecenoic acid*	C 18:1 c10
45	Cis-vaccenic acid	C 18:1 c11
46	Cis-12-octadecenoic acid	C 18:1 c12
47	Cis-13-octadecenoic acid	C 18:1 c13
48	Cis-14-octadecenoic acid*	C 18:1 c14
49	Cis-15-octadecenoic acid	C 18:1 c15
50	Cis-16-octadecenoic acid	C 18:1 c16
51	Linolelaidic acid	C 18:2 n-6 trans
52	Octadecadienoic acid (& others trans isomers)	C 18:2 trans
53	Linoleic acid	C 18:2 n-6
54	Octadecadienoic acid (& others cis isomers)	C 18:2 cis
55	Rumenic acid (CLA)	CLA c9tr11
56	Conjugated linoleic acid (CLA)	CLA tr10c12
57	Conjugated linoleic acid (CLA & others isomers)	CLA
58	g-linolenic acid	C 18:3 n-6
59	a-linolenic acid	C 18:3 n-3
60	Octadecatrienoic acid (& others isomers)	C 18:3
61	Stearidonic acid	C 18:4 n-3
62	Octadecatetraenoic acid (& others isomers)	C 18:4
63	Nonadecanoic acid	C 19:0

STT	Tên của axit béo	Ký hiệu
64	Nonadecenoic acid	C 19:1
65	Arachidic acid	C 20:0
66	Cis-5-eicosenoic acid	C 20:1 n-15
67	Cis-8-eicosenoic acid	C 20:1 n-12
68	Gondoic acid	C 20:1 n-9
69	Cis-11,14-eicosadienoic acid	C 20:2 n-6
70	Eicosadienoic acid (& others isomers)	C 20:2
71	Cis-5,8,11-eicosatrienoic acid	C 20:3 n-9
72	Cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	C 20:3 n-6
73	Cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	C 20:3 n-3
74	Arachidonic acid	C 20:4 n-6
75	Cis-8,11,14,17-eicosatetraenoic acid	C 20:4 n-3
76	Cis-5, 8,11,14,17-eicosapentaenoic acid (EPA)	C 20:5 n-3
77	Behenic acid	C 22:0
78	Cetoleic acide	C 22:1 n-11
79	Erucic acid	C 22:1 n-9
80	Cis-15-docosenoic acid	C 22:1 n-7
81	Cis-13,16-docosadienoic acid	C 22:2 n-6
82	Cis-10,13,16-docosatrienoic acid	C 22:3 n-6
83	Cis-13,16,19-docosatrienoic acid	C 22:3 n-3
84	Cis-7,10,13,16-docosatetraenoic acid	C 22:4 n-6
85	Cis-10,13,16,19-docosatetraenoic acid	C 22:4 n-3
86	Cis-4,7,10,13,16-docosapentaenoic acid	C 22:5 n-6
87	Cis-7,10,13,16,19-docosapentaenoic acid (DPA)	C 22:5 n-3
88	Cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid (DHA)	C 22:6 n-3
89	Tricosanoic acid	C 23:0
90	Lignoceric acid	C 24:0
91	Nervonic acid	C 24:1 n-9
92	Omega-3 tổng số	n-3
93	Omega-6 tổng số	n-6
94	Omega-9 tổng số	n-9
95	Trans fat tổng số	
96	Saturated fatty acids tổng số	
97	Monounsaturated fatty acids (MUFA)	
98	Polyunsaturated fatty acids (PUFA)	